**Tên TTCH: Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm** **muối nhập khẩu**

**Mã TTHC: 1.003486.000.00.00.H01**

**1. Trình tự thực hiện:**

*Bước 1*: Lập hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu:

Trước hoặc khi lô hàng muối về đến cửa khẩu, người nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo Mẫu số 4 Phụ lục I và các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (Nghị định số 15/2018/NĐ- CP) đến cơ quan kiểm tra (Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) tại địa phương cửa khẩu nhập lô hàng.

Trường hợp phải lấy mẫu và kiểm nghiệm an toàn thực phẩm mẫu muối nhập khẩu (áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt), người nhập khẩu thống nhất với cơ quan kiểm tra ngày lấy mẫu muối[[3]](#_ftn3) và thông báo với cơ quan Hải quan cửa khẩu thời gian, địa điểm để chứng kiến việc lấy mẫu.

*Bước 2*: Cơ quan kiểm tra tiếp nhận hồ sơ và tiến hành kiểm tra:

Cơ quan kiểm tra áp dụng phương thức kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan kiểm tra nhà nước có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo yêu cầu và ra thông báo thực phẩm đạt/ hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ thì phải nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu.

- Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan kiểm tra nhà nước có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và ra “Thông báo thực phẩm đạt/ hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu” theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ thì phải nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu.

*Bước 3*: Xử lý lô hàng muối nhập khẩu không đạt yêu cầu đối với phương thức kiểm tra chặt và phương thức kiểm tra thông thường:

Cơ quan kiểm tra quyết định các biện pháp xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật An toàn thực phẩm và báo cáo kết quả xử lý thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sau khi hoàn tất việc xử lý đối với thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quyết định của cơ quan kiểm tra nhà nước, người nhập khẩu có trách nhiệm báo cáo cơ quan kiểm tra nhà nước và cơ quan tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

*Bước 4*: Người nhập khẩu có trách nhiệm nộp Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu cho cơ quan hải quan để thông quan hàng hóa.

*Bước 5*: Trả kết quả kiểm tra:

Trả kết quả trực tiếp tại cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của người nhập khẩu.

**2. Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Bản tự công bố sản phẩm;

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing List);

- Bản sao Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

- Bản chính 03 (ba) Thông báo kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu được cơ quan kiểm tra đánh giá đạt yêu cầu an toàn thực phẩm sau 03 lần kiểm tra liên tiếp tại các ngày khác nhau đối với lô hàng muối nhập khẩu cùng loại, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, cùng người nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt (áp dụng đối với phương thức kiểm tra thông thường[[4]](#_ftn4));

- Số lượng: 01 (một) bộ hồ sơ.

**4. Thời hạn giải quyết****[[5]](#_ftn5)**:

- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

**5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

**6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

**8. Phí, lệ phí:** Chưa quy định.

**9. Mẫu đơn, tờ khai:**

Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Người nhập khẩu phải thực hiện tự công bố sản phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP mới được phép lưu thông trên thị trường và có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định  số 15/2018/NĐ-CP:

- Đối với nhập khẩu muối thực phẩm (muối ăn): Bản tự công bố sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 9-1: 2011/BYT của Bộ Y tế đối với muối i-ốt.

- Đối với nhập khẩu muối tinh: Bản tự công bố sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9639-2013 muối (natri clorua) tinh và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

**11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

-  Thông  tư  số  39/2018/TT-BNNPTNT  ngày  27/12/2018  của  Bộ  Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu./.

**Mẫu số 01**

(*Ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ*)

**CỘNG HÕA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**---------------**

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**

**NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Kính gửi................ (Tên Cơ quan kiểm tra)…………………

Người nhập khẩu: ........................................................................................................

Địa chỉ: .........................................................................................................................

Điện thoại: ………….………………………………………………………………..

Fax:……….……………….Email: .............................................................................

Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại** | **Đặc tính kỹ thuật** | **Xuất xứ, nhà sản xuất** | **Khối lượng/ số lượng** | **Cửa khẩu nhập** | **Thời gian nhập khẩu** |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |

Địa chỉ tập kết hàng hóa: ..............................................................................................

Hồ sơ nhập khẩu gồm: ..................................................................................................

Hợp đồng (Contract) số: ...............................................................................................

- Danh mục hàng hóa (Packing list) (nếu có): .............................................................

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu: ......................................................................................................................................do Tổ chức …………………………….. cấp ngày: …../……/………. tại: .............................

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số:…………………………………….………………………………………………

do Tổ chức chứng nhận: …..………..…….cấp ngày: …./.../………..… tại: ......................................................................................................................................

- Hóa đơn (Invoice) (nếu có) số: ...................................................................................

- Vận đơn (Bill of Lading) (nếu có) số: .................................................................... ..

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có) số: ....................................................................

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số: .................................................................

- Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có) số: .....................................................

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa, mẫu nhãn hàng nhập khẩu, nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật ……………………………………………. và tiêu chuẩn công bố áp dụng ..................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)**Vào sổ đăng ký: Số………./(Tên viết tắt của CQKT)*………….ngày ….. tháng …... năm 20…...**(Đại diện Cơ quan kiểm tra ký tên, đóng dấu)* | *…….ngày ….. tháng …... năm 20…...***(NGƯỜI NHẬP KHẨU)**(Ký tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 04**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Tên cơ quan chủ quản**Tên tổ chức nhập khẩu--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA THỰC PHẨM NHẬP KHẨU**

Số:       /20.....  /ĐKNK

1. Tên, địa chỉ, điện thoại của người nhập khẩu: ......................................................................................................................................

2. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa: ………………………………………………………………………………………..

3. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu: ......................................................................................................................................

4. Thời gian nhập khẩu dự kiến: ..................................................................................

5. Cửa khẩu đi: ............................................................................................................

6. Cửa khẩu đến: ..........................................................................................................

7. Thời gian kiểm tra: ..................................................................................................

8. Địa điểm kiểm tra: ...................................................................................................

9. Dự kiến tên cơ quan kiểm tra:..................................................................................

10. Thông tin chi tiết lô hàng:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên mặt hàng** | **Nhóm sản phẩm (Theo QCVN hoặc Codex hoặc tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất)** | **Tên và địa chỉ nhà sản xuất** | **Phương thức kiểm tra** | **Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra\*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |

\* Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra là số thông báo của cơ quan có thẩm quyền thông báo mặt hàng được kiểm tra theo phương thức kiểm tra.

|  |  |
| --- | --- |
| *............., ngày     tháng     năm 20........***CHỦ HÀNG***(ký tên, đóng dấu)* | *............, ngày     tháng     năm 20........***CƠ QUAN KIỂM TRA***(Ký tên đóng dấu)* |

[[1]](#_ftnref1) Điều chỉnh tên thủ tục hành chính để phù hợp với Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.

[[2]](#_ftnref2) Điều chỉnh tên thủ tục hành chính để phù hợp với Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

[[3]](#_ftnref3) Điều chỉnh việc lấy mẫu do Cơ quan kiểm tra tại cửa khẩu nhập thực hiện để phù hợp với khoản 16 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

[[4]](#_ftnref4) Điều chỉnh tên phương thức kiểm tra để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.

[[5]](#_ftnref5) Điều chỉnh giảm thời hạn giải quyết TTHC để phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.